

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

*(Ban hành theo Quyết định số 196/QĐ – ĐHNH ngày 18 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Tp. HCM)*

1. Thông tin chung:

- Ngành đào tạo : **KẾ TOÁN (ACCOUNTING)**

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ QUẢN LÝ RỦI RO

- Trình độ đào tạo : Đại học

- Hình thức đào tạo : CHÍNH QUY TẬP TRUNG

- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

- Tổng số lượng tín chỉ: 125

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.2 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Kế toán (chuyên ngành Kiểm toán và quản lý rủi ro) có kiến thức nền tảng về kinh tế, tài chính, kế toán nói chung và có kiến thức chuyên sâu, hiện đại về kiểm toán và quản lý rủi ro nói riêng; có phẩm chất tốt, có năng lực phân tích và vận dụng kiến thức liên ngành trong thực hành nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực trong lĩnh vực kiểm toán và quản lý rủi ro trong điều kiện ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

2.2 Mục tiêu cụ thể

2.2.1 Về kiến thức

- Hiểu biết về môi trường chính trị, môi trường kinh doanh, hệ thống pháp luật trong nước và quốc tế và có những hiểu biết kiến thức nền tảng liên quan đến quản trị, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán và quản lý rủi ro để giải quyết các tình huống kinh doanh trong thực tiễn.

- Nắm vững các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán, kiểm toán và quản lý rủi ro cơ bản, biết cách vận dụng các nguyên tắc, chuẩn mực để giải quyết những vấn đề kế toán,

kiểm toán và quản lý rủi ro áp dụng trong các doanh nghiệp, tổ chức, ngân hàng như tổ chức thực hiện và cung cấp và phân tích thông tin về kế toán tài chính, kế toán quản trị, phân tích báo cáo tài chính, ...

- Có khả năng ứng dụng kiến thức về công nghệ thông tin để tổ chức hệ thống thông tin kế toán và phân tích dữ liệu kế toán phục vụ cho các mục đích của kế toán, kiểm toán, quản lý rủi ro và ra quyết định quản lý.

2.2.2 Về kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng phân loại giao dịch và sự kiện phát sinh liên quan kế toán, tổng hợp, báo cáo và phân tích các thông tin về các giao dịch và sự kiện liên quan các phần hành của kế toán, kiểm toán trong một doanh nghiệp, tổ chức, ngân hàng.

- Có khả năng sử dụng các công cụ công nghệ thông tin để xử lý, phân tích và trực quan hóa và khai phá dữ liệu phục vụ cho các mục đích kế toán, kiểm toán, quản lý rủi ro và ra quyết định quản lý.

- Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong việc đọc và lập tài liệu, báo cáo và thuyết trình và phân tích các nội dung liên quan lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

- Có khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề, áp dụng tư duy phản biện, làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả trong giải quyết các vấn đề thực tiễn kế toán, kiểm toán và quản lý rủi ro.

2.2.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng vận dụng các yêu cầu của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán trong các tình huống thực tiễn.

- Có khả năng áp dụng các yêu cầu về trách nhiệm xã hội của nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trên cơ sở thực hiện trách nhiệm công dân, phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp.

- Có khả năng học hỏi, áp dụng tư duy sáng tạo, đổi mới và thích nghi đối với sự thay đổi trong nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và quản lý rủi ro.

- Có khả năng sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết công nhận thành quả của người khác, biết chấp nhận thất bại và rút kinh nghiệm.

- Có khả năng kiểm soát tâm lý, cảm xúc, khả năng phục hồi, tính linh hoạt, nhanh nhẹn cũng như về tính sáng tạo.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

CĐR (PLO/PI)		Nội dung chuẩn đầu ra (CĐR)	Mức độ đạt được	Ghi chú
Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSĐG (PIIn)			
PLO1		Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để vận dụng vào những vấn đề cuộc sống và trong các hoạt động nghề nghiệp.	3	
	PI 1.1	Vận dụng phù hợp kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật phù hợp với bối cảnh xã hội và nghề nghiệp.	3	
	PI 1.2	Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên vào tính toán, thiết kế, phân tích, lập luận và giải thích các vấn đề trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	
PLO2		Có khả năng vận dụng tư duy phản biện trong giải quyết các vấn đề nghề nghiệp.	4	
	PI 2.1	Khả năng phân tích thông tin, đánh giá các lựa chọn và đưa ra quyết định thông qua quá trình suy luận và phản biện.	4	
	PI 2.2	Khả năng xác định các vấn đề trong tình huống nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề	4	
PLO3		Có năng lực làm việc theo nhóm, truyền đạt hiệu quả trong điều kiện làm việc thay đổi và môi trường hội nhập quốc tế.	4	
	PI 3.1	Hình thành, triển khai hoàn thành công việc trong nhóm, ứng xử phù hợp và phát triển tinh thần trách nhiệm trong nhóm.	4	
	PI 3.2	Thực hiện các hoạt động truyền đạt hiệu quả trong môi trường công việc và môi trường hội nhập quốc tế.	4	
PLO4		Thể hiện tính chủ động, tích cực trong học tập nghiên cứu và quản lý các nguồn lực cá nhân, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	4	
	PI 4.1	Có khả năng tổ chức và quản lý các nguồn lực cá	4	

CĐR (PLO/PI)		Nội dung chuẩn đầu ra (CĐR)	Mức độ đạt được	Ghi chú
Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSĐG (PIIn)			
		nhân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.		
	PI 4.2	Tham gia, thể hiện tinh thần học tập, nghiên cứu và thích ứng của cá nhân đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.	4	
PLO5		Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, có thái độ hành xử chuyên nghiệp và trách nhiệm xã hội, cộng đồng.	4	
	PI 5.1	Tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong lĩnh vực nghề nghiệp.	4	
	PI 5.2	Thể hiện sự chuyên nghiệp trong giao tiếp, ứng xử, và quản lý tình huống trong môi trường nghề nghiệp.	4	
	PI 5.3	Đóng góp và thể hiện trách nhiệm xã hội, cộng đồng và có tinh thần khởi nghiệp.	4	
PLO6		Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn	4	
	PI 6.1	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng để giải quyết các vấn đề chuyên môn	4	
	PI 6.2	Có khả năng vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề chuyên môn	4	
PLO7		Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành và liên ngành	4	
	PI 7.1	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành	4	
	PI 7.2	Xác định các giải pháp ứng dụng trong lĩnh vực liên ngành	4	
PLO8		Có khả năng thích ứng với các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	PI 08.1	Xác định các xu hướng hiện tại và mới nổi trong	4	

CĐR (PLO/PI)		Nội dung chuẩn đầu ra (CĐR)	Mức độ đạt được	Ghi chú
Ký hiệu CĐR (PLOs)	Ký hiệu CSĐG (PIIn)			
		lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.		
	PI 08.2	Phân tích rủi ro, cơ hội liên quan đến việc thay đổi xu hướng trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
PLO9		Khả năng sử dụng Tiếng Anh tối thiểu tương đương chuẩn trình độ trung cấp bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT)	4	
PL10		Có kiến thức công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
	PI 10.1	Biết sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực nghề nghiệp.	3	
	PI 10.2	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp.	4	
PLO11		Có khả năng đề ra giải pháp hoặc cách thức giải quyết các vấn đề, tình huống, đưa ra đánh giá chuyên môn, bảo vệ luận điểm trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán.	4	
	PI 11.1	Xác định và đề ra giải pháp giải quyết các vấn đề, tình huống trong thực tiễn thuộc lĩnh vực kế toán kiểm toán.	4	
	PI 11.2	Đánh giá chuyên môn trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán.	4	
	PI 11.3	Bảo vệ luận điểm giải quyết các vấn đề, tình huống trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.	4	

4. Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra các môn học

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	KHOA /BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔN HỌC	GHI CHÚ (MÔN MỚI)	PHÂN BỐ PLO CÁC MÔN THUỘC KHOA										
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
1	AMA301	Toán cao cấp 1/ Advanced Mathematics 1	2	BMT		3					3		3			
2	LAW349	Pháp luật đại cương/ General Law	2	LLCT		2		3		3						
3	MES302	Kinh tế học vi mô / Microeconomics	3	KTQT		3	3		2							
4	MES303	Kinh tế học vĩ mô / Macroeconomics	3	KTQT		3	3		2							
5	LAW304	Luật kinh doanh / Business Law	3	LKT		1	2				3					
6	MAG322	Quản trị học/ Fundamentals of Management	3	QTKD		3			4	4						
7	MLM306	Triết học Mác-Lênin/ Philosophy of Marxism and	3	LLCT		2			2	2						

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	KHOA /BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔN HỌC	GHI CHÚ (MÔN MỚI)	PHÂN BỐ PLO CÁC MÔN THUỘC KHOA										
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
		Leninism														
8	MLM307	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin/ Marxist Leninist political economics	2	LLCT		2			2	2						
9	AMA302	Toán cao cấp 2/Advanced Mathematics 2	2	BMT		3			3				3			
10	MKE308	Nguyên lý Marketing/ Principles of Marketing	3	QTKD		3						4	4			
11	ACC301	Nguyên lý kế toán/ Principles of Accounting	3	KT		3		2			3					
12	ACC310	Nhập môn ngành kế toán/ Introduction to Accounting	2	KT			2	3	3							
13	SOC301	Cơ sở văn hóa Việt	2	LLCT		2			2	2						

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	KHOA /BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔN HỌC	GHI CHÚ (MÔN MỚI)	PHÂN BỐ PLO CÁC MÔN THUỘC KHOA										
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
		Nam/ Fundamentals of Vietnamese Culture														
14	SOC303	Tâm lý học/ Psychology	2	LLCT		2			2	2						
15	MLM305	Logic học/ Logics	2	LLCT		2			2	2						
16	ITS723	Logic ứng dụng trong kinh doanh	2			2	3				3					
17	MLM308	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ Scientific socialism	2	LLCT		2			2	2						
18	AMA303	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/Probability and Statistics	3	BMT		3					3					
19	ACC705	Kế toán tài chính/ Financial Accounting	3	KT				3	3		3					
20	ECE301	Kinh tế lượng/	3	BMT		3		4			4					

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	KHOA /BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔN HỌC	GHI CHÚ (MÔN MỚI)	PHÂN BỐ PLO CÁC MÔN THUỘC KHOA										
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
		Econometrics														
21	FIN301	Lý thuyết tài chính - tiền tệ/ Finance and Monetary Theory	3	TC				2			3		3			
22	FIN303	Tài chính doanh nghiệp/ Corporate Finance	3	TC			3				3					
23	FIN302	Thị trường TC và các ĐCTC	3	TC				2	2		2					
24	ACC718	Kế toán thuế/ Tax Accounting	3	KT	MÔN MỚI					4	3	4				
25	ACC702	Kế toán chi phí/ Cost Accounting	3	KT				3			3	4				
26	ACC305	Kế toán công/ Administrative Accounting	3	KT				3			3	3				
27	MLM309	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam/	2	LLCT		2			2	2						

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	KHOA /BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔN HỌC	GHI CHÚ (MÔN MỚI)	PHÂN BỐ PLO CÁC MÔN THUỘC KHOA										
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
		History of Vietnamese Communist Party														
28	ITS301	Tin học ứng dụng/ Applied Informatics	3	HTTT								3			4	
29	AUD301	Kiểm toán căn bản (TV)/ Fundamentals of Auditing	3	KT				3	3		3					
30	ACC307	Kế toán quản trị/ Management Accounting	3	KT				3	3		4					
31	ACC308	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế /International financial reporting standards	3	KT						4	3		3			
32	BAF301	Hoạt động kinh doanh ngân hàng/	3	NH						3	3		3			

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	KHOA /BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔN HỌC	GHI CHÚ (MÔN MỚI)	PHÂN BỐ PLO CÁC MÔN THUỘC KHOA										
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
		Banking Operations														
33	FIN304	Phân tích tài chính doanh nghiệp/ Corporate Finance Analysis	3	TC							3	4				
34	INE302	Kinh tế học quốc tế/ International economics	3	KTQT		3		3	2							
35	DIM703	Khởi nghiệp kinh doanh trong thời đại số/ Entrepreneurship in the Digital Age	3	QTKD								4	4			4
36	ACC721	Phân tích dữ liệu ứng dụng trong kế toán, kiểm toán/ Data Analytics in Accounting, Audit	3	KT				3				4	4			

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	KHOA /BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔN HỌC	GHI CHÚ (MÔN MỚI)	PHÂN BỐ PLO CÁC MÔN THUỘC KHOA										
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
37	ACC723	Trực quan hóa dữ liệu ứng dụng trong kế toán, kiểm toán/ Data Visualization in Accounting, Audit	3	KT				3				4	4			
38	MLM303	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ Ideologies of Ho Chi Minh	2	LLCT		2			2	2						
39	ACC306	Kế toán ngân hàng/ Bank Accounting	3	KT				3			3	4				
40	ENL701	Tiếng Anh chuyên ngành 1/ English for Specific Purposes 1	2	NN		3	3			3						
41	INE704	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ Research Method	3	KTQT		3	4		4							

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	KHOA /BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔN HỌC	GHI CHÚ (MÔN MỚI)	PHÂN BỐ PLO CÁC MÔN THUỘC KHOA										
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
42	ACC309	Hệ thống thông tin kế toán/ Accounting Information System	3	KT					3		3	3				
43	ACC722	Quản lý rủi ro doanh nghiệp/ Enterprise Risk Management	3	KT	MÔN MỚI			3				4	4			
44	ACC719	Khai phá dữ liệu ứng dụng trong kế toán, kiểm toán/ Data Mining in Accounting, Audit	3	KT				3				4	4			
45	ACC708	Kiểm toán công nghệ thông tin/ Information Technology Audit	3	KT				3	4		4					
46	BAF306	Thẩm định giá tài sản/ Evaluation of Property	3	NH			4	4			4					

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	KHOA /BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔN HỌC	GHI CHÚ (MÔN MỚI)	PHÂN BỐ PLO CÁC MÔN THUỘC KHOA										
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
47	BAF307	Thanh toán quốc tế/ International Payment	3	NH						4	4	4				
48	ENP315	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán/ English for Accounting	3	NN			4	4			4					
49	ACC704	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế nâng cao/Advanced International Financial Reporting Standards	3	KT				4			3		3			
50	ACC714	Kiểm toán báo cáo tài chính/ Audit of financial statements	3	KT				3	4		4					
51	AUD304	Kiểm toán ngân hàng/ Bank Auditing	3	KT				4	4			4				

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	KHOA /BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔN HỌC	GHI CHÚ (MÔN MỚI)	PHÂN BỐ PLO CÁC MÔN THUỘC KHOA										
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
52	ACC720	Kiểm toán hoạt động/ Performance Audit	3	KT	MÔN MỚI			4	4			4				
53	ACC717	Kế toán điều tra/ Forensic Accounting	3	KT	MÔN MỚI			3			4	4				
54	INT303	Thực tập cuối khóa ngành Kế toán/ Graduation Internship	3	KT					4		4					4
55	REP303	Khóa luận tốt nghiệp	9	KT			4		4							4
56	AUD302	Kiểm soát nội bộ/ Internal Control	3	KT				3			4					4
57	ACC701	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao/ Advanced Accounting Information System	3	KT								4	4			4

TT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Số tín chỉ	KHOA /BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔN HỌC	GHI CHÚ (MÔN MỚI)	PHÂN BỐ PLO CÁC MÔN THUỘC KHOA										
						PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
58	ACC703	Kế toán ngân hàng nâng cao/ Advanced Bank Accounting	3	KT				4			4					4
59	ACC706	Kế toán tài chính nâng cao/ Advanced Financial Accounting	3	KT				4			3		4			

5. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán, chuyên ngành Kiểm toán và quản lý rủi ro có năng lực đảm nhiệm các vị trí nghề nghiệp tại các tổ chức, doanh nghiệp, định chế tài chính trong và ngoài nước cũng như các cơ quan nhà nước, cụ thể như sau:

- Nhân viên kế toán, thuế tại các tổ chức, doanh nghiệp, ngân hàng.
- Nhân viên tư vấn về kế toán, thuế, tài chính, quản lý rủi ro trong các doanh nghiệp, tổ chức, ngân hàng.
- Nhân viên kiểm toán tại các tổ chức kiểm toán độc lập, nhà nước.
- Nhân viên kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp, ngân hàng.
- Giảng viên, nhân viên nghiên cứu về kế toán, kiểm toán, quản lý rủi ro tại các tổ chức đào tạo, nghiên cứu.

6. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng số tín chỉ của Chương trình đào tạo là 125 tín chỉ, cộng với học phần giáo dục thể chất (05 tín chỉ) và giáo dục quốc phòng – an ninh (08 tín chỉ).

Các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh được tính vào tổng số tín chỉ tích lũy, nhưng không tính vào điểm trung bình tích lũy học tập của sinh viên. Việc tích lũy đạt các học phần này là điều kiện để xét đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Đối tượng tuyển sinh

Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định chi tiết của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

9. Kết cấu và nội dung chương trình

9.1. Kết cấu chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
1	Giáo dục đại cương	10	22	17.60%
2	Giáo dục chuyên nghiệp	33	103	82.40%
2.1	Cơ sở ngành	18	52	41.60%
2.2	Ngành	8	24	19.20%
2.3	Chuyên ngành	7	27	21.60%

	Tổng cộng	43	125	100%
--	------------------	-----------	------------	-------------

9.2. Nội dung chương trình đào tạo

STT	TÊN HỌC PHẦN	Mã môn học	Số tín chỉ
I	<i>Khối Kiến thức giáo dục đại cương</i>		22
1	Triết học Mác- Lênin/Philosophy of Marxism and Leninism	MLM306	3
2	Kinh tế chính trị Mác- Lênin/ Political economics of Marxism and Leninism	MLM307	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học/ Scientific socialism	MLM308	2
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam/ History of Vietnamese Communist Party	MLM309	2
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ Ideologies of Ho Chi Minh	MLM303	2
6	Toán cao cấp 1/ Advanced Mathematics 1	AMA301	2
7	Toán cao cấp 2/ Advanced Mathematics 2	AMA302	2
8	Lý thuyết xác suất và thống kê toán/ Theory of Probability and Statistics	AMA303	3
9	Pháp luật đại cương/ General Laws	LAW349	2
	<i>Học phần tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 4 môn theo 02 định hướng)</i>		
1a	Cơ sở văn hóa Việt Nam/ Fundamentals of Vietnamese Culture	SOC301	2
2a	Tâm lý học/ Psychology	SOC303	2
3a	Logic học/ Logics	MLM305	2
1b	Logic ứng dụng trong kinh doanh	ITS723	2
	<i>Các học phần giáo dục thể chất và quốc phòng – an ninh</i>		
1	Học phần Giáo dục thể chất 1		1
2	Học phần Giáo dục thể chất 2		1
3	Học phần Giáo dục thể chất 3		1
4	Học phần Giáo dục thể chất 4		1
5	Học phần Giáo dục thể chất 5		1
6	Giáo dục quốc phòng – an ninh		8
II	<i>Khối Kiến thức cơ sở ngành</i>		52
1	Kinh tế học vi mô/ Microeconomics	MES302	3

2	Kinh tế học vĩ mô/ Macroeconomics	MES303	3
3	Luật kinh doanh/ Business Law	LAW304	3
4	Quản trị học/ Fundamentals of Management	MAG322	3
5	Nguyên lý Marketing/ Principles of Marketing	MKE308	3
6	Phương pháp nghiên cứu khoa học/ Research Method	INE704	3
7	Tin học ứng dụng/ Applied Informatics	ITS301	3
8	Kinh tế lượng/ Econometrics	ECE301	3
9	Nguyên lý kế toán/ Principles of Accounting	ACC301	3
10	Nhập môn ngành kế toán/ Introduction to Accounting	ACC310	2
11	Lý thuyết tài chính - tiền tệ/ Finance and Monetary Theory	FIN301	3
12	Tài chính doanh nghiệp/ Corporate Finance	FIN303	3
13	Kế toán tài chính/ Financial Accounting	ACC705	3
14	Tiếng Anh chuyên ngành 1/ English for Specific Purposes 1	ENL701	2
15	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán/ English for Accounting	ENP315	3
	Học phần tự chọn (sinh viên chọn 3 trong số các môn học theo 02 định hướng sau)		
16a	Thị trường tài chính và các định chế tài chính/ Financial Markets and Institutions	FIN302	3
17a	Hoạt động kinh doanh ngân hàng/ Banking Operations	BAF301	3
18a	Phân tích tài chính doanh nghiệp/ Corporate Finance Analysis	FIN304	3
19a	Kinh tế học quốc tế/ International economics	INE302	3
20a	Khởi nghiệp kinh doanh trong thời đại số/ Entrepreneurship in the Digital Age	DIM703	3
16b	Phân tích dữ liệu ứng dụng trong kế toán, kiểm toán/ Data Analytics in Accounting, Audit	ACC721	3
17b	Trực quan hóa dữ liệu ứng dụng trong kế toán, kiểm toán/ Data Visualization in Accounting,	ACC723	3

	Audit		
18b	Kế toán thuế/ Tax Accounting	ACC718	3
19b	Kế toán chi phí/ Cost Accounting	ACC702	3
20b	Kế toán công/ Administrative Accounting	ACC305	3
III	Khối Kiến thức ngành		24
1	Kiểm toán căn bản (TV)/ Fundamentals of Auditing	AUD301	3
2	Hệ thống thông tin kế toán/ Accounting Information System	ACC309	3
3	Kế toán ngân hàng/ Bank Accounting	ACC306	3
4	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế /International financial reporting standards	ACC308	3
5	Kế toán quản trị/ Management Accounting	ACC307	3
	<i>Học phần tự chọn (sinh viên chọn 03 trong 06 học phần)</i>		
6	Quản lý rủi ro doanh nghiệp/ Enterprise Risk Management	ACC722	3
7	Khai phá dữ liệu ứng dụng trong kế toán, kiểm toán/ Data Mining in Accounting, Audit	ACC719	3
8	Kiểm toán công nghệ thông tin/ Information Technology Audit	ACC708	3
9	Kế toán tài chính nâng cao/ Advanced Financial Accounting	ACC706	3
10	Thẩm định giá tài sản/ Evaluation of Property	BAF306	3
11	Thanh toán quốc tế/ International Payment	BAF307	3
IV	Khối Kiến thức chuyên ngành		27
1	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế nâng cao /Advanced International Financial Reporting Standards	ACC704	3
2	Kiểm toán báo cáo tài chính/ Audit of financial statements	ACC714	3
3	Kiểm toán ngân hàng/ Bank Auditing	AUD304	3
4	Kiểm toán hoạt động/ Performance Audit	ACC720	3
5	Kế toán điều tra/ Forensic Accounting	ACC717	3

6	Thực tập cuối khóa ngành Kế toán/ Graduation Internship	INT303	3
7	Khoá luận tốt nghiệp ngành Kế toán/ Graduation Thesis	REP303	9
Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp			
1	Kiểm soát nội bộ/ Internal Control	AUD302	3
2	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao/ Advanced Accounting Information System	ACC701	3
3	Kế toán ngân hàng nâng cao/ Advanced Bank Accounting	ACC703	3

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Dạy và học trực tuyến:

Tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến.

10.2. Các học phần tự chọn:

Sinh viên chọn các môn tự chọn theo 2 định hướng đào tạo. Khi đã chọn môn học tự chọn theo định hướng đào tạo nào thì các môn tự chọn tiếp theo cũng phải chọn theo cùng định hướng đó. Các môn tự chọn chia theo định hướng đào tạo bao gồm:

	Định hướng 1	Định hướng 2
Các môn cơ sở đại cương (chọn 01 học phần theo một trong hai định hướng)	Cơ sở văn hóa Việt Nam/ Fundamentals of Vietnamese Culture	Logic ứng dụng trong kinh doanh
	Tâm lý học/ Psychology	
	Logic học/ Logics	
Các môn cơ sở ngành (chọn 3 học phần theo một trong hai định hướng)	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	Phân tích dữ liệu ứng dụng trong kế toán, kiểm toán/ Data Analytics in Accounting, Audit
	Hoạt động kinh doanh ngân hàng/ Banking Operations	Trực quan hóa dữ liệu ứng dụng trong kế toán, kiểm toán/ Data Visualization in Accounting, Audit
	Phân tích tài chính doanh nghiệp/ Corporate Finance	Kế toán thuế/ Tax Accounting

	Analysis	
	Kinh tế học quốc tế/ International economics	Kế toán công/ Administrative Accounting
	Khởi nghiệp kinh doanh trong thời đại số	Kế toán chi phí/ Cost Accounting
Các môn ngành (sinh viên chọn 03 trong số các môn học)	Quản lý rủi ro doanh nghiệp/ Enterprise Risk Management	
	Khai phá dữ liệu ứng dụng trong kế toán, kiểm toán/ Data Mining in Accounting, Audit	
	Kiểm toán công nghệ thông tin/ Information Technology Audit	
	Kế toán chi phí/ Cost Accounting	
	Thẩm định giá tài sản/ Evaluation of Property	
	Thanh toán quốc tế/ International Payment	

10.4 Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng:

Là điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp (có chứng chỉ hoàn thành), không được sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

10.5 Các môn học tiếng Anh:

Không thiết kế các học phần tiếng Anh căn bản vào Chương trình đào tạo. Tiếng Anh chuyên ngành gồm 2 học phần với tổng số 5 đơn vị tín chỉ: Tiếng Anh chuyên ngành 1 (2 đvtc) và Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán (3 đvtc).

10.6 Chuẩn Tin học

+ ***Điều kiện để học học phần Tin học ứng dụng: sinh viên đạt một trong các điều kiện sau đây:***

(a) Sinh viên đạt yêu cầu trong kỳ kiểm tra trình độ Tin học đầu khóa do Trường tổ chức;

(b) Sinh viên có Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản do Trường cấp;

(c) Sinh viên có các chứng chỉ khác tương đương theo thông báo của Trường.

Sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ để chứng minh trình độ tin học theo thông báo của Trường.

+ ***Chuẩn Tin học đầu ra: sinh viên đạt một trong các điều kiện sau đây:***

(a) Sinh viên có Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao do Trường cấp;

(b) Sinh viên có các chứng chỉ khác tương đương theo thông báo của Trường.

Sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ để chứng minh trình độ tin học theo thông báo của Trường.

10.7 Chuẩn tiếng Anh

+ Điều kiện để học học phần tiếng Anh chuyên ngành: Sinh viên phải đạt điểm theo yêu cầu của Trường thông qua kỳ kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu khóa, hoặc các điểm tiếng Anh quốc tế tương đương A2 (TOEIC 350, IELTS 3.5 ...). Sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ/chứng chận để chứng minh trình độ ngoại ngữ theo thông báo của Trường.

+ Chuẩn tiếng Anh đầu ra: Sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh tối thiểu ở bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương theo danh mục Trường thông báo; sinh viên thực hiện nộp các chứng chỉ/chứng chận để chứng minh trình độ ngoại ngữ theo thông báo của Trường.

10.8 Thời gian đào tạo

Thiết kế thời gian tổ chức đào tạo là 04 năm với 08 học kỳ chính và 03 học kỳ hè. Trong các học kỳ chính, 07 học kỳ đầu sinh viên chủ yếu được học tập trên giảng đường, học kỳ cuối là học kỳ thực tập cuối khóa và thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp có số tín chỉ tương đương. Sinh viên có thể đăng ký học lại, học cải thiện trong các học kỳ chính và học kỳ hè. Học kỳ hè được tổ chức đào tạo theo nhu cầu của sinh viên.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Đức Trung